

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định
MST: 4100259010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B 01a-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a-DN |

Nơi nhận báo cáo: Lưu Phòng kế toán Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Trang : 1/3

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.996.575.757	53.958.727.106
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.461.888.037	3.836.032.179
1. Tiền	111	VI.1	3.461.888.037	3.836.032.179
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.876.372.839	7.497.390.548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	7.536.873.105	4.835.583.026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	2.541.100.000	1.132.519.979
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.498.399.734	2.229.287.543
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(700.000.000)	(700.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140		40.655.906.841	42.625.304.379
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	40.655.906.841	42.625.304.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.408.040	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	2.408.040	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.636.985.678	13.870.918.000
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		89.923.000	89.923.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	89.923.000	89.923.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		6.754.775.333	7.004.247.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6.754.775.333	7.004.247.555
- Nguyên giá	222		13.276.209.753	13.276.209.753

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.521.434.420)	(6.271.962.198)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	292.494.000	292.494.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		292.494.000	292.494.000
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	6.227.551.000	6.227.551.000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.227.551.000	6.227.551.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b		
VI- Tài sản dài hạn khác	260		272.242.345	256.702.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	272.242.345	256.702.445
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		69.633.561.435	67.829.645.106
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		14.471.359.130	15.732.256.539
I- Nợ ngắn hạn	310		11.038.359.130	12.299.256.539
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		5.941.350.000	4.183.900.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		917.609.000	317.609.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	144.103.233	355.710.681
4. Phải trả người lao động	314		1.310.790.009	1.280.529.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.689.386.065	2.400.369.035
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	41.000.000	2.065.365.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		994.120.823	1.695.773.823
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		3.433.000.000	3.433.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	3.433.000.000	3.433.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.162.202.305	52.097.388.567
I- Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	48.689.203.711	47.419.224.783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a			
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		47.419.224.783	47.419.224.783
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.269.978.928	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b		1.269.978.928	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.472.998.594	4.678.163.784
1. Nguồn kinh phí	431		2.557.250.694	673.211.764
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.915.747.900	4.004.952.020
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		69.633.561.435	67.829.645.106

Ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Như
Ngôn Như

Thư



Hồ Văn Hề

Trần Thị Kim Hoa

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Thạnh-huyện Vĩnh Thạnh-Bình Định

Mã Số thuế: 4100259010

Mẫu số: B02a-DN

(Ban hành theo thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	15.667.800.000	13.090.800.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.667.800.000	13.090.800.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	12.688.303.463	10.392.114.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.979.496.537	2.698.685.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.203.768	946.868
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	54.992.000	18.986.300
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		54.992.000	18.986.300
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.504.687.564	1.219.950.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		1.422.020.741	1.460.695.496
11. Thu nhập khác	31	VII.6	18.181.820	25.925.927
12. Chi phí khác	32	VII.7	28.870.000	21.953.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10.688.180)	3.972.927
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		1.411.332.561	1.464.668.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.10	141.353.633	146.958.822
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.269.978.928	1.317.709.601
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Ngô Như Ý

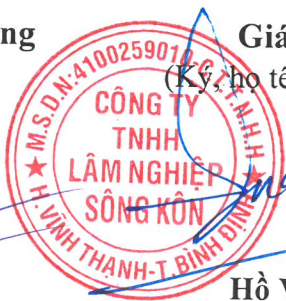
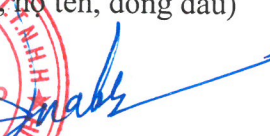
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hề

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01-01-2023 đến ngày 30-06-2023

(Kỳ này : Từ ngày 01-01-2023 đến ngày 30-06-2023. Kỳ trước : cùng kỳ này năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.529.900.000	11.942.627.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.492.593.011)	(4.294.954.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.906.197.904)	(2.879.178.334)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(52.242.400)	(18.036.985)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(337.071.500)	(141.054.006)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.215.244.178	5.423.684.349
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.309.026.373)	(8.433.086.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.648.012.990	1.600.001.106
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(271.047.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.207.868	946.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.207.868	(270.100.132)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.000.000.000	2.335.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.024.365.000)	(1.922.452.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.024.365.000)	412.548.000
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(374.144.142)	1.742.448.974
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.836.032.179	535.304.861
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3.461.888.037	2.277.753.835

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc
Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc

Ngày 18 tháng 7 năm 2023

Giám đốc



Hồ Văn Hề

Đơn vị: CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Thạnh – Vĩnh Thạnh – Bình Định
Mã số thuế: 4100259010

Mẫu số: B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **06 tháng đầu năm 2023**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông, Lâm nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác từ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Kinh doanh du lịch sinh thái; Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông, ngư nghiệp; Kinh doanh cây, hoa cảnh; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm báo cáo tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/1/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

01. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính độc lập và trình bày tuân thủ theo các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
03. Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

01. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
02. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các lượng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
03. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thiết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
04. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
05. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

06. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

07. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).

08. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

09. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nhưng
Ngô Như Ý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thư

Trần Thị Kim Hoa

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hề
Hồ Văn Hề

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - QUÝ II NĂM 2023

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

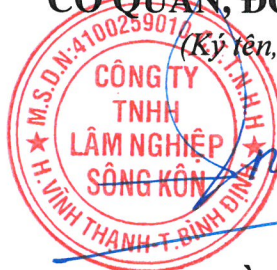
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	2.076.142.979	2.076.142.979
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	41.000.000	1.541.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	41.000.000	41.000.000
b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122	D (đồng)		1.500.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	3.433.000.000	3.433.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	3.433.000.000	3.433.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	(6.275.837)	352.968.428
- Thuế GTGT		D (đồng)	(3.533.584)	11.459.196
- Thuế TNDN		D (đồng)	-	337.071.500
- Các loại thuế khác		D (đồng)	-	7.179.985
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		D (đồng)	(2.742.253)	(2.742.253)
8. Vốn điều lệ	250	D (đồng)	47.850.000.000	47.850.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	174.713.928	10.210.117
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		174.713.928	10.210.117
- Thuế GTGT		P (đồng)	1.454.544	363.636

- Thuế TNDN		P (đồng)	141.353.633	
- Các loại thuế khác		P (đồng)	31.905.751	9.846.481
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	33			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	29.485.151	369.454.382
- Thuế GTGT		P (đồng)	329.000	15.356.416
- Thuế TNDN		P (đồng)		337.071.500
- Các loại thuế khác		P (đồng)	29.156.151	17.026.466
- Lợi nhuận còn lại đã nộp NSNN	352	p (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	138.952.940	(6.275.837)
- Thuế GTGT		D (đồng)	(2.408.040)	(3.533.584)
- Thuế TNDN		D (đồng)	141.353.633	-
- Các loại thuế khác		D (đồng)	2.749.600	-
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		D (đồng)	(2.742.253)	(2.742.253)
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	3.092.819.000	2.762.066.000
13. Số lao động bình quân (người)	610	P (đồng)	45	45
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	P (đồng)	68.729.311	61.379.244

Vĩnh Thanh, ngày 18 tháng 7 năm 2023

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO *Sm*

(Ký tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hề

